

CÔNG TY CỔ PHẦN TRUYỀN THÔNG HTD VIỆT
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN TRUYỀN THÔNG HTD VIỆT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VIET HTD COMMUNICATION JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: VIET HTD., JSC

2. Mã số doanh nghiệp: 0107566260

3. Ngày thành lập: 15/09/2016

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Thôn Quyết Tiến, Xã Vân Côn, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0938 018 058

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
2.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu	2599
3.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
4.	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	2740
5.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
6.	Sản xuất thiết bị điện khác	2790
7.	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816
8.	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	2817
9.	Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén	2818
10.	Sản xuất máy thông dụng khác	2819
11.	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	2821
12.	Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	2822
13.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
14.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
15.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
16.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
17.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
18.	Sản xuất ca cao, sôcôla và mứt kẹo	1073
19.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
20.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079
21.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104

22.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
23.	Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục)	1322
24.	Sản xuất thảm, chăn đệm	1323
25.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1324
26.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
27.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
28.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
29.	Sản xuất giày dép	1520
30.	Cửa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
31.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
32.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
33.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
34.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện	1629
35.	In ấn	1811
36.	Dịch vụ liên quan đến in	1812
37.	Sao chép bản ghi các loại	1820
38.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
39.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ	5221
40.	Bốc xếp hàng hóa	5224
41.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải	5229
42.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại	4662
43.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
44.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu	4669
45.	Bán buôn tổng hợp	4690
46.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
47.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
48.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
49.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
50.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
51.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
52.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
53.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
54.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759

55.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
56.	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh	4762
57.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
58.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764
59.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
60.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
61.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...)	5621
62.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
63.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
64.	Xuất bản phần mềm	5820
65.	Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình	5911
66.	Hoạt động hậu kỳ	5912
67.	Hoạt động chiếu phim	5914
68.	Lập trình máy vi tính	6201
69.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202
70.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	6209
71.	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan	6311
72.	Cổng thông tin	6312
73.	Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu	6329
74.	Sản xuất máy chuyên dụng khác	2829
75.	Sản xuất xe đạp và xe cho người tàn tật	3092
76.	Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu	3099
77.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
78.	Sản xuất nhạc cụ	3220
79.	Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao	3230
80.	Sản xuất đồ chơi, trò chơi	3240
81.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
82.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
83.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
84.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
85.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
86.	Sửa chữa thiết bị khác	3319

87.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
88.	Xây dựng nhà các loại	4100
89.	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ	4210
90.	Xây dựng công trình công ích	4220
91.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4290
92.	Phá dỡ	4311
93.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
94.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
95.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí	4322
96.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
97.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
98.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
99.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
100.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác	4530
101.	Bán mô tô, xe máy	4541
102.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
103.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy	4543
104.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	4620
105.	Bán buôn thực phẩm	4632
106.	Bán buôn đồ uống	4633
107.	Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép	4641
108.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình	4649
109.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
110.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
111.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
112.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
113.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ súng đạn, tem và tiền kim khí)	4773
114.	Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh	4774
115.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ	4781
116.	Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ	4782
117.	Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ	4789
118.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet	4791
119.	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu	4799
120.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931

121.	Vận tải hành khách đường bộ khác	4932
122.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
123.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	8230(Chính)
124.	Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí	9000
125.	Hoạt động của các cơ sở thể thao	9311
126.	Hoạt động thể thao khác	9319
127.	Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề	9321
128.	Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu (trừ hoạt động của các sàn nhảy)	9329
129.	Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi	9511
130.	Sửa chữa thiết bị liên lạc	9512
131.	Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng	9521
132.	Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình	9522
133.	Sửa chữa giày, dép, hàng da và giả da	9523
134.	Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự	9524
135.	Sửa chữa đồ dùng cá nhân và gia đình khác	9529
136.	Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao)	9610
137.	Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú	9620
138.	Cắt tóc, làm đầu, gội đầu	9631
139.	Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ	9632
140.	Hoạt động dịch vụ phục vụ hôn lễ	9633
141.	Quảng cáo	7310
142.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	7410
143.	Hoạt động nhiếp ảnh	7420
144.	Cho thuê xe có động cơ	7710
145.	Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí	7721
146.	Cho thuê băng, đĩa video	7722
147.	Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác	7729
148.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác	7730
149.	Cung ứng lao động tạm thời	7820
150.	Cung ứng và quản lý nguồn lao động	7830
151.	Đại lý du lịch	7911
152.	Điều hành tua du lịch	7912
153.	Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7920
154.	Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp	8110
155.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
156.	Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác	8129

6. Vốn điều lệ: 1.868.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán:

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	NGUYỄN ĐẮC TÚ	Thôn Quyết Tiến, Xã Vân Côn, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	63.512	635.120.000	34,000	111768274	
			Tổng số	63.512	635.120.000	34,000		
2	CAO VĂN HẬU	Thôn Quyết Tiến, Xã Vân Côn, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	61.644	616.440.000	33,000	111493631	
			Tổng số	61.644	616.440.000	33,000		
3	VƯƠNG TRỌNG DƯƠNG	Thôn 2, Xã Song Phương, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	61.644	616.440.000	33,000	001087013107	
			Tổng số	61.644	616.440.000	33,000		

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
-----	-------------	--	--------------	------------	---	-----------	---	---------

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: NGUYỄN ĐẮC TÚ

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: *20/10/1981*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: *111768274*

Ngày cấp: *23/07/2011*

Nơi cấp: *Công an Hà Nội*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Thôn Quyết Tiến, Xã Vân Côn, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Thôn Quyết Tiến, Xã Vân Côn, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

11. Nơi đăng ký: *Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội*